

Số: 04 /NQ-HĐND

Muờng Tè, ngày 31 tháng 3 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị  
dự toán khối huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG TÈ  
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;*

*Căn cứ Kết luận số 121-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;*

*Căn cứ Thông báo số 863-TB/HU ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Muờng Tè về kết quả Hội nghị đột xuất Ban chấp hành Đảng bộ huyện;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Muờng Tè về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Muờng Tè hợp nhất, thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Muờng Tè;*

*Xét Tờ trình số 722/TTr-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Muờng Tè đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị dự toán khối huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn (đã được giao tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024); Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị dự toán khối huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị dự toán khối huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, với tổng kinh phí là 74.394,911 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị dự toán khối huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, với tổng kinh phí là 74.394,911 triệu đồng.

*(Chi tiết xem tại biểu kèm theo)*

Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025.

### **Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao,**

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo quy định hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**



*[Signature]*

**Vàng Văn Thắng**

**TỔNG HỢP CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị Quyết số: 04/NQ- HDND, ngày 31/ 3/2025 của HDND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Dự toán đã giao<br>tại Nghị quyết số<br>39/NQ-HDND | Số điều chỉnh     |                   | Số liệu sau<br>điều chỉnh | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                    | Giảm              | Tăng              |                           |         |
| 1         | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                                                  | 4                 | 5                 | 6                         | 7       |
|           | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>186.053,921</b>                                 | <b>74.394,911</b> | <b>74.394,911</b> | <b>186.053,921</b>        |         |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>86.890,921</b>                                  | <b>66.468,911</b> | <b>66.468,911</b> | <b>86.890,921</b>         |         |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>2.850,000</b>                                   | <b>2.850,000</b>  | <b>2.850,000</b>  | <b>2.850,000</b>          |         |
| <b>1</b>  | <b>Chi XDCB tập trung</b>                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>1.400,000</b>                                   | <b>1.400,000</b>  | <b>1.400,000</b>  | <b>1.400,000</b>          |         |
| 1.1       | Cân đối ngân sách huyện                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.400,000                                          | 1.400,000         | 1.400,000         | 1.400,000                 |         |
| -         | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.400,000                                          | 1.400,000         |                   |                           |         |
| -         | Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                    |                   | 1.400,000         | 1.400,000                 |         |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b> (Dành tối thiểu 10% để bố trí kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã ) | <b>1.450,000</b>                                   | <b>1.450,000</b>  | <b>1.450,000</b>  | <b>1.450,000</b>          |         |
| -         | Phòng Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.450,000                                          | 1.450,000         |                   |                           |         |
| -         | Phòng Nông nghiệp & Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                    |                   | 1.450,000         | 1.450,000                 |         |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>84.040,921</b>                                  | <b>63.618,911</b> | <b>63.618,911</b> | <b>84.040,921</b>         |         |
| <b>1</b>  | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>16.569,000</b>                                  | <b>16.569,000</b> | <b>16.764,000</b> | <b>16.764,000</b>         |         |
| <b>a</b>  | <b>Theo định mức 7% chi thường xuyên và lương tăng thêm</b>                                                                                                                                                                                                                                  | <b>11.520,000</b>                                  | <b>11.520,000</b> | <b>11.715,000</b> | <b>11.715,000</b>         |         |
| 1.1       | Sự nghiệp giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5.000,000                                          | 5.000,000         | 5.000,000         | 5.000,000                 |         |

*Châu*

| STT | Nội dung                                                                     | Dự toán đã giao<br>tại Nghị quyết số<br>39/NQ-HĐND | Số điều chỉnh |           | Số liệu sau<br>điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------------------|---------|
|     |                                                                              |                                                    | Giảm          | Tăng      |                           |         |
| 1   | 2                                                                            | 3                                                  | 4             | 5         | 6                         | 7       |
| -   | Đảm bảo giao thông                                                           | 5.000,000                                          | 5.000,000     | 5.000,000 | 5.000,000                 |         |
| +   | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                                                     | 5.000,000                                          | 5.000,000     |           |                           |         |
| +   | Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị                                             |                                                    |               | 5.000,000 | 5.000,000                 |         |
| 1.2 | Sự nghiệp thủy lợi                                                           | 4.500,000                                          | 4.500,000     | 4.500,000 | 4.500,000                 |         |
| -   | Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn                                     | 4.500,000                                          | 4.500,000     |           |                           |         |
| -   | Phòng Nông nghiệp & Môi trường                                               |                                                    |               | 4.500,000 | 4.500,000                 |         |
| 1.3 | Chi sự nghiệp kinh tế khác                                                   | 2.020,000                                          | 2.020,000     | 2.215,000 | 2.215,000                 |         |
|     | Trong đó:                                                                    |                                                    |               |           |                           |         |
| -   | Sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                  | 1.000,000                                          | 1.000,000     | 1.000,000 | 1.000,000                 |         |
| +   | Phòng Tài nguyên và Môi trường (Kinh phí thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt ) | 1.000,000                                          | 1.000,000     |           |                           |         |
| +   | Phòng Nông nghiệp & Môi trường (Kinh phí thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt ) |                                                    |               | 1.000,000 | 1.000,000                 |         |
| -   | Kinh phí Ban Chỉ đạo các chương trình; kinh phí hội                          | 270,000                                            | 270,000       | 270,000   | 270,000                   |         |
| +   | Ban Chỉ đạo phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn                       | 90,000                                             | 90,000        | 90,000    | 90,000                    |         |
|     | • Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn                                   | 90,000                                             | 90,000        |           |                           |         |
|     | • Phòng Nông nghiệp & Môi trường                                             |                                                    |               | 90,000    | 90,000                    |         |
| +   | Ban Chỉ đạo phòng, chống cháy rừng                                           | 20,000                                             | 20,000        | 20,000    | 20,000                    |         |
|     | • Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn                                   | 20,000                                             | 20,000        |           |                           |         |
|     | • Phòng Nông nghiệp & Môi trường                                             |                                                    |               | 20,000    | 20,000                    |         |
| +   | Ban Chỉ đạo toàn dân xây dựng đời sống văn hoá                               | 15,000                                             | 15,000        | 15,000    | 15,000                    |         |

*Châu*

| STT | Nội dung                                                | Dự toán đã giao<br>tại Nghị quyết số<br>39/NQ-HĐND | Số điều chỉnh |        | Số liệu sau<br>điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|--------|---------------------------|---------|
|     |                                                         |                                                    | Giảm          | Tăng   |                           |         |
| 1   |                                                         | 3                                                  | 4             | 5      | 6                         | 7       |
|     |                                                         | 15,000                                             | 15,000        |        |                           |         |
|     | • Phòng Văn hóa và Thông tin                            |                                                    |               | 15,000 | 15,000                    |         |
|     | • Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                  |                                                    |               |        |                           |         |
| +   | Ban Chỉ đạo công tác gia đình                           | 10,000                                             | 10,000        | 10,000 | 10,000                    |         |
|     | • Phòng Văn hóa và Thông tin                            | 10,000                                             | 10,000        |        |                           |         |
|     | • Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                  |                                                    |               | 10,000 | 10,000                    |         |
| +   | Kinh phí hoạt động của Hội văn học nghệ thuật           | 10,000                                             | 10,000        | 10,000 | 10,000                    |         |
|     | • Phòng Văn hóa và Thông tin                            | 10,000                                             | 10,000        |        |                           |         |
|     | • Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                  |                                                    |               | 10,000 | 10,000                    |         |
| +   | Ban Chỉ đạo vì sự tiến bộ phụ nữ                        | 10,000                                             | 10,000        | 10,000 | 10,000                    |         |
|     | • Phòng Lao động Thương binh và Xã hội                  | 10,000                                             | 10,000        |        |                           |         |
|     | • Phòng Nội vụ                                          |                                                    |               | 10,000 | 10,000                    |         |
| +   | Ban Chỉ đạo đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài | 10,000                                             | 10,000        | 10,000 | 10,000                    |         |
|     | • Phòng Lao động Thương binh và Xã hội                  | 10,000                                             | 10,000        |        |                           |         |
|     | • Phòng Nội vụ                                          |                                                    |               | 10,000 | 10,000                    |         |
| +   | Ban điều hành bảo vệ trẻ em                             | 5,000                                              | 5,000         | 5,000  | 5,000                     |         |
|     | • Phòng Lao động Thương binh và Xã hội                  | 5,000                                              | 5,000         |        |                           |         |
|     | • Văn phòng HĐND&UBND                                   |                                                    |               | 5,000  | 5,000                     |         |
| +   | Ban công tác người cao tuổi                             | 5,000                                              | 5,000         | 5,000  | 5,000                     |         |
|     | • Phòng Lao động Thương binh và Xã hội                  | 5,000                                              | 5,000         |        |                           |         |
|     | • Văn phòng HĐND&UBND                                   |                                                    |               | 5,000  | 5,000                     |         |

*Châu*



| STT | Nội dung                                                                | Dự toán đã giao<br>tại Nghị quyết số<br>39/NQ-HĐND | Số điều chỉnh |         | Số liệu sau<br>điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|---------|---------------------------|---------|
|     |                                                                         |                                                    | Giảm          | Tăng    |                           |         |
|     |                                                                         | 3                                                  | 4             | 5       | 6                         | 7       |
| I   |                                                                         |                                                    |               |         |                           |         |
| +   | Ban Chỉ đạo đào tạo dạy nghề cho lao động nông thôn                     | 20,000                                             | 20,000        | 20,000  | 20,000                    |         |
|     | • Phòng Lao động Thương binh và Xã hội                                  | 20,000                                             | 20,000        |         |                           |         |
|     | • Phòng Giáo dục và Đào tạo                                             |                                                    |               | 20,000  | 20,000                    |         |
| +   | Ban Chỉ đạo Hội đồng KHCN                                               | 15,000                                             | 15,000        | 15,000  | 15,000                    |         |
|     | • Phòng Kinh tế và Hạ tầng                                              | 15,000                                             | 15,000        |         |                           |         |
|     | • Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                                  |                                                    |               | 15,000  | 15,000                    |         |
| +   | Ban Chỉ đạo an toàn lưới điện cao áp                                    | 15,000                                             | 15,000        | 15,000  | 15,000                    |         |
|     | • Phòng Kinh tế và Hạ tầng                                              | 15,000                                             | 15,000        |         |                           |         |
|     | • Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị                                      |                                                    |               | 15,000  | 15,000                    |         |
| +   | Ban Chỉ đạo An toàn giao thông                                          | 20,000                                             | 20,000        | 20,000  | 20,000                    |         |
|     | • Phòng Kinh tế và Hạ tầng                                              | 20,000                                             | 20,000        |         |                           |         |
|     | • Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị                                      |                                                    |               | 20,000  | 20,000                    |         |
| +   | Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả             | 10,000                                             | 10,000        | 10,000  | 10,000                    |         |
|     | • Phòng Kinh tế và Hạ tầng                                              | 10,000                                             | 10,000        |         |                           |         |
|     | • Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị                                      |                                                    |               | 10,000  | 10,000                    |         |
| +   | Ban Chỉ đạo thực hiện áp dụng hệ thống quản lý Chất lượng Iso 9001:2008 | 15,000                                             | 15,000        | 15,000  | 15,000                    |         |
|     | • Phòng Kinh tế và Hạ tầng                                              | 15,000                                             | 15,000        |         |                           |         |
|     | • Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                                  |                                                    |               | 15,000  | 15,000                    |         |
| -   | Các hoạt động khác                                                      | 750,000                                            | 750,000       | 945,000 | 945,000                   |         |
|     | Trong đó:                                                               |                                                    |               |         |                           |         |

| STT      | Nội dung                                                                            | Dự toán đã giao<br>tại Nghị quyết số<br>39/NQ-HĐND | Số điều chỉnh    |                  | Số liệu sau<br>điều chỉnh | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------------|---------|
|          |                                                                                     |                                                    | Giảm             | Tăng             |                           |         |
| 1        | 2                                                                                   | 3                                                  | 4                | 5                | 6                         | 7       |
| +        | Phòng Tài nguyên Và Môi trường (Kinh phí quản lý tài nguyên khoáng sản)             | 150,000                                            | 150,000          |                  |                           |         |
| +        | Phòng Nông nghiệp & Môi trường (Kinh phí quản lý tài nguyên khoáng sản)             |                                                    |                  | 150,000          | 150,000                   |         |
| +        | Kinh phí cắt tỉa, chặt hạ cây xanh đô thị khu vực thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè | 200,000                                            | 200,000          | 200,000          | 200,000                   |         |
|          | • Phòng Kinh tế và Hạ tầng                                                          | 200,000                                            | 200,000          |                  |                           |         |
|          | • Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị                                                  |                                                    |                  | 200,000          | 200,000                   |         |
| +        | Dịch vụ bảo dưỡng nghĩa trang nhân dân thị trấn Mường Tè năm 2025                   | 400,000                                            | 400,000          | 400,000          | 400,000                   |         |
|          | • Phòng Kinh tế và Hạ tầng                                                          | 400,000                                            | 400,000          |                  |                           |         |
|          | • Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị                                                  |                                                    |                  | 400,000          | 400,000                   |         |
| +        | Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chi tiết thị trấn Mường Tè (năm 2021)                 |                                                    |                  | 195,000          | 195,000                   |         |
| <b>b</b> | <b>Theo định mức tiêu chí bổ sung</b>                                               | <b>1.116,000</b>                                   | <b>1.116,000</b> | <b>1.116,000</b> | <b>1.116,000</b>          |         |
| 1.6      | Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới                 | 1.116,000                                          | 1.116,000        | 1.116,000        | 1.116,000                 |         |
| -        | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                                                            | 1.116,000                                          | 1.116,000        |                  |                           |         |
| -        | Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị                                                    |                                                    |                  | 1.116,000        | 1.116,000                 |         |
| <b>c</b> | <b>Theo định mức tiêu chí bổ sung và hỗ trợ có mục tiêu (1)</b>                     | <b>2.733,000</b>                                   | <b>2.733,000</b> | <b>2.733,000</b> | <b>2.733,000</b>          |         |
| 1.9      | Hỗ trợ kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể                                       | 381,000                                            | 381,000          | 381,000          | 381,000                   |         |
| -        | Phòng Tài nguyên và Môi trường                                                      | 381,000                                            | 381,000          |                  |                           |         |
| -        | Phòng Nông nghiệp & Môi trường                                                      |                                                    |                  | 381,000          | 381,000                   |         |

*Handwritten signature*

| STT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Dự toán đã giao<br>tại Nghị quyết số<br>39/NQ-HĐND | Số điều chỉnh |           | Số liệu sau<br>điều chỉnh | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                    | Giảm          | Tăng      |                           |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                                                  | 4             | 5         | 6                         | 7       |
| 1.10 | Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Kế hoạch số 3360/KH-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                   | 1.552,000                                          | 1.552,000     | 1.552,000 | 1.552,000                 |         |
| -    | Phòng Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.552,000                                          | 1.552,000     |           |                           |         |
| -    | Phòng Nông nghiệp & Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                    |               | 1.552,000 | 1.552,000                 |         |
| 1.11 | Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị; Duy tu, bảo trì, sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo nâng cấp các hạng mục công trình trong dự án đã đầu tư xây dựng (Đã bao gồm kinh phí đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG) | 800,000                                            | 800,000       | 800,000   | 800,000                   |         |
| -    | Kinh tế và Hạ tầng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 800,000                                            | 800,000       |           |                           |         |
| -    | Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                    |               | 800,000   | 800,000                   |         |
| d    | Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết (Bổ sung có mục tiêu) (2)                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.200,000                                          | 1.200,000     | 1.200,000 | 1.200,000                 |         |
| 1.12 | Kinh phí thực hiện Nghị quyết 07/2021/NQ-HĐND 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                            | 1.200,000                                          | 1.200,000     | 1.200,000 | 1.200,000                 |         |
| -    | Hỗ trợ sản phẩm OCOP                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.200,000                                          | 1.200,000     | 1.200,000 | 1.200,000                 |         |
| +    | Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.200,000                                          | 1.200,000     |           |                           |         |
| +    | Phòng Nông nghiệp & Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                    |               | 1.200,000 | 1.200,000                 |         |
| 2    | Chi sự nghiệp môi trường (thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của HĐND tỉnh)                                                                                                                                                                         | 3.000,000                                          | 3.000,000     | 3.000,000 | 3.000,000                 |         |

*Châu*

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Dự toán đã giao<br>tại Nghị quyết số<br>39/NQ-HĐND | Số điều chỉnh  |                | Số liệu sau<br>điều chỉnh | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                    | Giảm           | Tăng           |                           |         |
| 1        | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                                                  | 4              | 5              | 6                         | 7       |
| -        | Phòng Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3.000,000                                          | 3.000,000      |                |                           |         |
| -        | Phòng Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                    |                | 3.000,000      | 3.000,000                 |         |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>456,000</b>                                     | <b>456,000</b> | <b>456,000</b> | <b>456,000</b>            |         |
| 3.1      | Sự nghiệp giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 456,000                                            | 456,000        | 456,000        | 456,000                   |         |
|          | Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                    |                |                |                           |         |
| (3)      | Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                               | 456,000                                            | 456,000        | 456,000        | 456,000                   |         |
| -        | Phòng Lao động Thương binh và Xã hội (Chi hỗ trợ sinh viên)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 456,000                                            | 456,000        |                |                           |         |
| -        | Phòng Giáo dục và Đào tạo (Chi hỗ trợ sinh viên)                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                    |                | 456,000        | 456,000                   |         |
| <b>4</b> | <b>Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>300,000</b>                                     | <b>300,000</b> | <b>300,000</b> | <b>300,000</b>            |         |
| 4.3      | Kinh phí thực hiện Nghị quyết 04-NQ-TU ngày 17/2/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 | 150,000                                            | 150,000        | 150,000        | 150,000                   |         |
| *        | Truyền dạy văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện                                                                                                                                                                                                                                                           | 150,000                                            | 150,000        | 150,000        | 150,000                   |         |
| -        | Dạy chữ viết dân tộc Hà Nhì tại huyện Mường Tè                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 150,000                                            | 150,000        | 150,000        | 150,000                   |         |
| +        | Phòng Văn hoá và Thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 150,000                                            | 150,000        |                |                           |         |
| +        | Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                    |                | 150,000        | 150,000                   |         |
| 4.4      | Hỗ trợ kinh phí tham gia các lễ hội, trưng bày sản phẩm OCOP...                                                                                                                                                                                                                                                                       | 150,000                                            | 150,000        | 150,000        | 150,000                   |         |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                    | Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND | Số điều chỉnh     |                   | Số liệu sau điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                             |                                              | Giảm              | Tăng              |                        |         |
| 1   |                                                                                                                                                                                                             | 3                                            | 4                 | 5                 | 6                      | 7       |
| -   | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                                                                                                                   | 150,000                                      | 150,000           |                   |                        |         |
| -   | Phòng Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                                             |                                              |                   | 150,000           | 150,000                |         |
| 7   | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                                                   | <b>34.457,000</b>                            | <b>34.457,000</b> | <b>34.457,000</b> | <b>34.457,000</b>      |         |
| 7.1 | <i>Phòng Lao động Thương binh và Xã hội</i>                                                                                                                                                                 | <i>34.457,000</i>                            | <i>34.457,000</i> |                   |                        |         |
| -   | Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP; Mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của NSDP, Kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng BTXH, người có công với Cách mạng | 28.461,000                                   | 28.461,000        |                   |                        |         |
| -   | Kinh phí chi trả cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả chính sách hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh (Theo Nghị quyết số 68/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh)          | 527,000                                      | 527,000           |                   |                        |         |
| -   | Thăm hỏi các đối tượng chính sách                                                                                                                                                                           | 300,000                                      | 300,000           |                   |                        |         |
| -   | Cứu trợ xã hội, các hoạt động đảm bảo xã hội khác, kinh phí kiểm tra liên ngành.                                                                                                                            | 1.120,000                                    | 1.120,000         |                   |                        |         |
| -   | Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội                                                                                                                                                           | 4.049,000                                    | 4.049,000         |                   |                        |         |
| 7.2 | <i>Văn phòng HĐND&amp;UBND</i>                                                                                                                                                                              |                                              |                   | 28.445,000        | 28.445,000             |         |
| -   | Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP; kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng BTXH                                                                                          |                                              |                   | 26.539,000        | 26.539,000             |         |
| -   | Kinh phí chi trả cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả chính sách hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh (Theo Nghị quyết số 68/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh)          |                                              |                   | 527,000           | 527,000                |         |

| STT | Nội dung                                                                                                                                  | Dự toán đã giao<br>tại Nghị quyết số<br>39/NQ-HĐND | Số điều chỉnh    |                  | Số liệu sau<br>điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                           |                                                    | Giảm             | Tăng             |                           |         |
| 1   |                                                                                                                                           | 3                                                  | 4                | 5                | 6                         | 7       |
| -   | Thăm hỏi các đối tượng chính sách                                                                                                         |                                                    |                  | 300,000          | 300,000                   |         |
| -   | Cứu trợ xã hội, các hoạt động đảm bảo xã hội khác, kinh phí kiểm tra liên ngành.                                                          |                                                    |                  | 1.079,000        | 1.079,000                 |         |
| 7.3 | Phòng Nội vụ                                                                                                                              |                                                    |                  | 1.963,000        | 1.963,000                 |         |
|     | Kinh phí cấp thẻ BHYT đối với Người có công với cách mạng); kinh phí mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chỉ của NSDP           |                                                    |                  | 1.922,000        | 1.922,000                 |         |
|     | - Đảm bảo xã hội khác (Kinh phí quản lý nghĩa trang; kinh phí đưa người có công, thân nhân liệt sĩ điều dưỡng phục hồi sức khỏe năm 2025) |                                                    |                  | 41,000           | 41,000                    |         |
| 7.4 | Phòng Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                           |                                                    |                  | 4.049,000        | 4.049,000                 |         |
| -   | Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội                                                                                         |                                                    |                  | 4.049,000        | 4.049,000                 |         |
| 8   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                             | <b>24.888,500</b>                                  | <b>8.275,430</b> | <b>7.761,430</b> | <b>24.374,500</b>         |         |
| 8.1 | Quản lý nhà nước                                                                                                                          | 22.965,700                                         | 8.039,900        | 7.701,900        | 22.627,700                |         |
| -   | Văn phòng HĐND&UBND huyện                                                                                                                 | 9.927,000                                          |                  | 562,900          | 10.489,900                |         |
| -   | Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn                                                                                                  | 1.683,400                                          | 1.683,400        |                  |                           |         |
| -   | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                                                                                                                  | 1.675,400                                          | 1.675,400        |                  |                           |         |
| -   | Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị                                                                                                          |                                                    |                  | 1.675,400        | 1.675,400                 |         |
| -   | Phòng Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                 | 1.995,400                                          |                  | 233,000          | 2.228,400                 |         |
| -   | Phòng Lao động Thương binh và Xã hội                                                                                                      | 1.610,900                                          | 1.610,900        |                  |                           |         |
| -   | Phòng Văn hoá và Thông tin                                                                                                                | 1.036,400                                          | 1.036,400        |                  |                           |         |
| -   | Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin                                                                                                      |                                                    |                  | 1.036,400        | 1.036,400                 |         |



| STT | Nội dung                      | Dự toán đã giao<br>tại Nghị quyết số<br>39/NQ-HĐND | Số điều chỉnh |           | Số liệu sau<br>điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------------------|---------|
|     |                               |                                                    | Giảm          | Tăng      |                           |         |
| 1   |                               | 3                                                  | 4             | 5         | 6                         | 7       |
| 9.2 | Quốc phòng địa phương         | 3.435,390                                          | 196,481       | 196,481   | 3.435,390                 |         |
|     | Bao gồm:                      |                                                    |               |           |                           |         |
| -   | Chi huấn luyện dân quân tự vệ | 3.435,390                                          | 196,481       | 196,481   | 3.435,390                 |         |
| +   | Ban Chỉ huy Quân sự huyện     | 2.316,560                                          |               | 196,481   | 2.513,041                 |         |
| +   | UBND thị trấn Mường Tè        | 80,930                                             | 5,465         |           | 75,465                    |         |
| +   | UBND xã Bum Nưa               | 64,160                                             | 5,465         |           | 58,695                    |         |
| +   | UBND xã Bum Tở                | 68,840                                             | 5,465         |           | 63,375                    |         |
| +   | UBND xã Can Hồ                | 70,790                                             | 5,465         |           | 65,325                    |         |
| +   | UBND xã Ka Lăng               | 90,200                                             | 25,460        |           | 64,740                    |         |
| +   | UBND xã Mù Cà                 | 90,200                                             | 25,460        |           | 64,740                    |         |
| +   | UBND xã Mường Tè              | 68,840                                             | 5,465         |           | 63,375                    |         |
| +   | UBND xã Nậm Khao              | 69,420                                             | 5,460         |           | 63,960                    |         |
| +   | UBND xã Pa Ủ                  | 94,300                                             | 25,465        |           | 68,835                    |         |
| +   | UBND xã Pa Vệ Sủ              | 98,000                                             | 25,460        |           | 72,540                    |         |
| +   | UBND xã Tá Bạ                 | 87,470                                             | 25,460        |           | 62,010                    |         |
| +   | UBND xã Tà Tổng               | 76,640                                             | 5,465         |           | 71,175                    |         |
| +   | UBND xã Thu Lũm               | 93,910                                             | 25,466        |           | 68,444                    |         |
| +   | UBND xã Vàng San              | 65,130                                             | 5,460         |           | 59,670                    |         |
| 12  | Chi thường xuyên, chi khác    | 370,031                                            |               | 684,000   | 1.054,031                 |         |
| B   | CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU       | 99.163,000                                         | 7.926,000     | 7.926,000 | 99.163,000                |         |

*CS Khanh*

| STT | Nội dung                                                                 | Dự toán đã giao<br>tại Nghị quyết số<br>39/NQ-HĐND | Số điều chỉnh |           | Số liệu sau<br>điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------------------|---------|
|     |                                                                          |                                                    | Giảm          | Tăng      |                           |         |
| 1   |                                                                          | 3                                                  | 4             | 5         | 6                         | 7       |
| 1   | Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia                                 | 99.163,000                                         | 7.926,000     | 7.926,000 | 99.163,000                |         |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới                                 | 1.543,000                                          | 110,000       | 110,000   | 1.543,000                 |         |
| -   | Vốn sự nghiệp                                                            | 1.543,000                                          | 110,000       | 110,000   | 1.543,000                 |         |
|     | <u>Trong đó:</u>                                                         |                                                    |               |           |                           |         |
| +   | Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn                                 | 110,000                                            | 110,000       |           |                           |         |
| +   | Phòng Nông nghiệp & Môi trường                                           |                                                    |               | 110,000   | 110,000                   |         |
| 2   | Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 97.620,000                                         | 7.816,000     | 7.816,000 | 97.620,000                |         |
| -   | Vốn đầu tư                                                               | 97.620,000                                         | 7.816,000     | 7.816,000 | 97.620,000                |         |
|     | <u>Trong đó:</u>                                                         |                                                    |               |           |                           |         |
| +   | UBND xã Mường Tè                                                         | 1.522,000                                          | 899,000       |           | 623,000                   |         |
| +   | Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn                                 | 4.451,000                                          | 4.451,000     |           |                           |         |
| +   | Phòng Nông nghiệp & Môi trường                                           |                                                    |               | 4.451,000 | 4.451,000                 |         |
| +   | Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH                            | 72.972,000                                         |               | 899,000   | 73.871,000                |         |
| +   | Phòng Văn hoá và Thông tin                                               | 2.466,000                                          | 2.466,000     |           |                           |         |
| +   | Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin                                     |                                                    |               | 2.466,000 | 2.466,000                 |         |

*Chức vụ*